TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 868/2024/HS-PT
Ngày: 19-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Ông Trần Văn Đạt

- Thư ký phiên tòa*:* ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 520/2024/TLPT- HS ngày 13 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Trần Thị T; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- *Bị cáo kháng cáo:* Trần Thị T, sinh năm 1982 tại tỉnh Bình Phước; nơi thường trú: thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng không thời hạn – Công ty Đ; chức vụ khi phạm tội: thủ quỹ của Điện lực P1; đảng phái khi phạm tội: Đảng viên Đ1; con ông Trần Văn L, sinh năm 1957 và bà Hồ Thị Kim P, sinh năm 1960; gia đình bị cáo có năm anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; bị cáo có chồng là Võ Minh H, sinh năm 1979 (đã ly hôn) và hai người con lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/7/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị T*:* Luật sư Trần Thị Thùy T1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Điện lực P1 là chi nhánh trực thuộc Công ty Đ (hạch toán phụ thuộc). Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tại điểm b, Điều 3 và Điều 10, Chương I, Quyết định số 1233/QĐ-PCBP ngày 18/5/2015 của Công ty Đ quy định: đối với công tác lắp đặt nhánh rẽ sau điện kế thì chi phí lắp đặt này do khách hàng thanh toán, Điện lực xuất hóa đơn, thu tiền hạch toán vào sổ sách kế toán theo quy định và các Điện lực thuộc đơn vị chi nhánh có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác trong đó có công tác lắp đặt sau điện kế về Công ty Đ ngay trong tháng phát sinh (bút lục 54 – 65).

Trên cơ sở đó, ngày 15/8/2017, Công ty Đ ban hành văn bản số 1870/PCBP-TCKT quy định kiểm soát số dư tiền tại các chi nhánh điện lực trực thuộc như sau: các điện lực trực thuộc phải chuyển tiền thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác vào ngày thứ năm hằng tuần và ngày cuối tháng. Định mức tồn tiền tại điện lực trực thuộc vào ngày cuối tháng là 10.000.000 (mười triệu) đồng tính trên tổng số dư tiền gửi ngân hàng và tiền mặt. Đồng thời, theo quy định của Điện lực P1 thì tiền mặt do thủ quỹ giữ phải được cất giữ trong két sắt do thủ quỹ quản lý.

Trong giai đoạn từ năm 2017 đến tháng 5/2018, Điện lực P1 phân công Trần Thị T – Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán làm Thủ quỹ của Điện lực P1; đồng thời giao nhiệm vụ thu, quản lý tiền mặt của khách hàng nộp kéo sau điện kế, viết hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn GTGT) cho khách hàng và báo cáo cho kế toán để hạch toán vào sổ sách kế toán, nhập quỹ của đơn vị theo quy định. Quy trình thực hiện như sau: Sau khi khách hàng đến đăng ký lắp đặt điện kế và nhận được bảng chiết tính từ Phòng Kinh doanh thì khách hàng sẽ đem 02 bảng chiết tính đến Phòng Tài chính - Kế toán gặp T để nộp tiền, trường hợp khách hàng chuyển khoản vào tài khoản của Điện lực P1 thì sau khi xác nhận với bên ngân hàng là đã nhận được tiền thì T sẽ trực tiếp viết hóa đơn GTGT giao cho khách hàng liên 2, trường hợp khách hàng nộp tiền mặt thì sau khi nhận tiền mặt từ khách hàng, T tiến hành viết hóa đơn GTGT và giao cho khách hàng liên 2 cùng với 01 bảng chiết tính đã ký nhận tiền và đóng dấu *"Đã thu tiền"*. Đồng thời, T phải chuyển các chứng từ là hóa đơn GTGT liên 1 và bảng chiết tính còn lại qua cho kế toán là bà Trần Thị Hồng L1 để lập phiếu thu, sau đó bà L1 đưa lại phiếu thu cho T để ghi chép vào sổ quỹ tiền mặt của đơn vị do T quản lý, ghi chép. Đến cuối mỗi ngày làm việc, T tổng hợp số tiền mặt đã thu được trong ngày và đem tiền đi nộp vào tài khoản số 5605201000598 của Điện lực P1 mở tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện P (theo quy định Điện lực P1 chỉ được để lại tồn quỹ tiền mặt không quá 10 triệu đồng) theo phiếu chi do bà L1 lập, sau khi nộp tiền xong T đưa giấy nộp tiền vào tài khoản cho bà L1 để hạch toán vào hệ thống sổ sách kế toán điện tử MMIS/FMIS theo quy định. Sau khi khách hàng nộp tiền và nhận được bảng chiết tính đã có chữ ký nhận tiền và đóng dấu "Đã thu tiền" thì sẽ nộp lại cho Phòng Kinh doanh, trên cơ sở vật tư thiết bị trên bảng chiết tính của từng khách hàng, Phòng Kinh doanh sẽ làm đề xuất, xuất vật tư thiết bị và trình lãnh đạo Điện lực P1 ký duyệt xuất kho và chuyển qua cho Phòng Kế hoạch Kỹ thuật để nhận vật tư thiết bị đi lắp đặt cho khách hàng.

Tuy nhiên, năm 2017 và các tháng 3, 4, 5/2018, Trần Thị T đã thu tiền của 1.235 khách hàng với tổng số tiền là 1.955.281.386 đồng. Trong đó có 851 khách hàng nộp tổng số tiền 1.313.691.980 đồng, T đã xuất hoá đơn GTGT, có hạch toán vào sổ sách kế toán theo quy định, còn lại 384 khách hàng T đã thu tổng cộng được 641.589.400 đồng nhưng T chỉ ký, đóng dấu *"Đã thu tiền"* đưa lại cho khách hàng bảng chiết tính, không viết hóa đơn GTGT, không báo cáo cho kế toán để hạch toán vào sổ sách kế toán, không báo cáo Giám đốc và Trưởng Phòng Tài chính Kế toán Điện lực P1, không nhập quỹ của đơn vị và cũng không ghi nhận số tiền thu được này vào sổ theo dõi quỹ tiền mặt (do T quản lý, ghi chép) để chiếm đoạt số tiền 641.589.400 đồng. Số tiền này, T dùng vào việc tiêu xài cá nhân và cho dì ruột của T là bà Hồ Thị Kim H1, cư trú tại thôn P, xã P, thị xã P, tỉnh Bình Phước vay.

Ngày 31/5/2018, khi ông Nguyễn Hữu T2 - Giám đốc Điện lực Bù Gia M thay ông Bùi Văn T3 làm Giám đốc Điện lực P1 thì ông T2 và ông T3 đã kiểm tra tiền mặt tồn tại quỹ xác định số tiền mặt tại quỹ chỉ có 3.592.000 đồng, phù hợp với số tiền được ghi nhận trong sổ theo dõi quỹ tiền mặt do T quản lý. Đến đầu tháng 6/2018, sau khi được người nhà trả tiền thì T đã viết bổ sung hóa đơn GTGT cho một số chiết tính đã thu tiền khách hàng lắp đặt kéo sau điện kế trong năm 2017 và chuyển cho kế toán để hạch toán thì bị bà Võ Thị Bích H2 – Trưởng Phòng Tài chính Kế toán Điện lực P1 phát hiện ra sự việc nên bà H2 đã báo cáo lãnh đạo cho rà soát lại và phát hiện việc T đã chiếm đoạt số tiền 641.589.400 đồng và Điện lực P1 đã xuất bổ sung hóa đơn, hạch toán bổ sung vào sổ sách kế toán và T đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền nêu trên vào tài khoản của Điện lực P1 để chuyển cho Công ty Đ (BL 3572 – 3628).

Vật chứng, tài liệu thu giữ:

+ 384 bảng chiết tính, kèm theo 384 hoá đơn GTGT;

+ 01 quyển sổ quỹ tiền mặt năm 2017 của Điện lực P1 (bản gốc), gồm 40 tờ, đã ghi 25 trang;

+ Sổ quỹ tiền mặt năm 2018 của Điện lực P1, gồm 02 quyển, quyển số 01 đã ghi nội dung 11 trang (có ký chốt sổ); quyển số 02, đã ghi nội dung 23 tờ, trong đó ghi thiếu số tờ 11, chỉnh sửa số 10 và 12, thiếu tờ số 17 do bị dán với tờ số 16, bản gốc;

+ 17 biên bản kiểm kê quỹ chuyên chi của Điện lực P1 từ tháng 01/2017 đến 31/5/2018, riêng Biên bản kiểm kê quỹ chuyên chi tháng 8/2017 không có chữ ký của Giám đốc;

+ Biên bản bàn giao công việc giữa ông Bùi Văn T3 và ông Nguyễn Hữu T2 ngày 31/5/2018, số lượng 01 bản, 05 trang, bản gốc (kèm theo bản phô tô các biên bản kiểm kê);

+ 47 phiếu xuất kho và 01 Phiếu giao hàng năm 2017 của Phòng P1 (Có bảng kê chi tiết kèm theo);

+ 55 phiếu xuất kho, kèm theo 56 phiếu giao hàng năm 2018 của Phòng P1;

+ 371 báo cáo khảo sát và 370 biên bản nghiệm thu khối lượng vật tư, thiết bị lắt đặt điện đế của khách hàng - Bản gốc;

Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Trần Thị T đã tự nguyện khắc phục toàn bộ số tiền 641.589.400 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội "Tham ô tài sản".

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 353, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 92 Luật Phòng, chống tham nhũng.

Xử phạt bị cáo Trần Thị T mức hình phạt **07 (bảy)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Cấm bị cáo Trần Thị T đảm nhiệm chức vụ quản lý, lãnh đạo trong doanh nghiệp trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí và quyền kháng cáo theo luật định

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/5/2024, bị cáo T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị cáo T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: hành vi của bị cáo là rõ ràng, bị cáo cũng đã thừa nhận hành vi phạm tội. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo về tội Tham ô tài sản và xem xét các tình tiết giảm nhẹ, áp dụng Điều 54, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Trần Thị Thùy T1 *bào chữa cho bị cáo trình bày:* thống nhất với quan điểm về phần tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo Trần Thị T. Tuy nhiên, người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; hoàn cảnh gia đình khó khăn; quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã thành khẩn khai báo và ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại; gia đình bị cáo có người thân là người có công với cách mạng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng chính sách đặc biệt đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP

ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên toa, bị cáo Trần Thị T có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do bị cáo đang điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh B nhưng bị cáo không cung cấp được bệnh án. Giấy ủy quyền của bị cáo cho ông Nguyễn Văn H3 nộp đơn xin hoãn phiên tòa cũng không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn xin hoãn phiên tòa của bị cáo, xử vắng mặt bị cáo theo quy định tại Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trần Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cùng các tài liệu, vật chứng đã thu thập trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Điện lực P1 là chi nhánh trực thuộc Công ty Đ thuộc Tổng Công ty TNHH Đ2. Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b, Điều 3 và Điều 10, Chương I, Quyết định số 1233/QĐ-PCBP ngày 18/5/2015 của Công ty Đ, quy định: Đối với công tác lắp đặt nhánh rẽ sau điện kế thì chi phí lắp đặt này do khách hàng thanh toán, Điện lực xuất hóa đơn, thu tiền hạch toán vào sổ sách kế toán theo quy định và các Điện lực thuộc đơn vị chi nhánh có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác trong đó có công tác lắp đặt sau điện kế về Công ty Đ ngay trong tháng phát sinh. Trên cơ sở đó, ngày 15/8/2017 Công ty Đ ban hành văn bản số 1870/PCBP-TCKT về việc quy định kiểm soát số dư tiền tại các chi nhánh trực thuộc như sau: các điện lực trực thuộc phải chuyển tiền thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác vào thứ năm hằng tuần và ngày cuối tháng. Định mức tồn tiền tại điện lực trực thuộc vào ngày cuối tháng là 10 triệu đồng tính trên tổng số dư tiền gửi ngân hàng và tiền mặt. Đồng thời, theo quy định của Điện lực P1 thì tiền mặt do thủ quỹ giữ phải được cất giữ trong két sắt do thủ quỹ quản lý.

Trần Thị T được Công ty Đ ký kết Hợp đồng lao động không thời hạn từ ngày 01/10/2010. Sau khi được ký kết hợp đồng lao động, T được giao và làm việc liên tục tại Điện lực P (thuộc Điện lực B) cho đến nay. Từ tháng 02/2017 đến ngày 31/5/2018, T được giao nhiệm vụ thu, quản lý tiền mặt của khách hàng nộp kéo sau điện kế, viết hóa đơn GTGT cho khách hàng và báo cho kế toán để hạch toán vào sổ sách kế toán, nhập quỹ tiền mặt của đơn vị theo quy định. Lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, trong khoảng thời gian này, bị cáo T đã thu tiền mặt của 384 khách hàng có hợp đồng lắp đặt, kéo điện sau điện kế nhưng không

xuất hóa đơn GTGT, không báo kế toán hạch toán vào sổ sách kế toán, không nhập quỹ của đơn vị theo quy định để chiếm đoạt số tiền 641.589.000 đồng chi tiêu cá nhân. Đến tháng 6/2018, khi ông Nguyễn Hữu T2 thay ông Bùi Văn T3 làm Giám đốc Điện lực P1 thì T bắt đầu viết hóa đơn GTGT bổ sung đối với số tiền đã thu của 384 khách hàng cho một số chiết tính, chuyển cho kế toán hạch toán thì bị phát hiện hành vi phạm tội.

*H*ành vi của bị cáo T đã phạm vào tội *"Tham ô tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như bản án sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

[3.1] H*ành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp nhà nước và đặc biệt là đối với doanh nghiệp kinh doanh điện là mặt hàng có ảnh hưởng lớn đến kinh tế và nhiều mặt của đời sống xã hội.*

[3.2] Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã tích cực khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại; bị cáo có con còn nhỏ; hoàn cảnh gia đình khó khăn, gia đình có người có công với Cách mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt với mức án là 7 năm tù và cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý, lãnh đạo trong thời gian 3 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.3] Tại cấp phúc thẩm, bị cáo kháng cáo nhưng nhiều lần xin hoãn phiên tòa và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Các lý do bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt đã được cấp sơ thẩm xem xét nên không có căn cứ để giảm án cho bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viên Kiểm sát là có cơ sở.

[4] Đối với ý kiến của Luật sư bào chữa cho bị cáo: trên cơ sở các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, để giảm thêm hình phạt cho bị cáo; Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo đã vì động cơ vụ lợi mà phạm tội và tham ô tài sản trong một thời gian dài. Do đó, xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng đặc biệt của pháp luật.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trần Thị T phải chịu án phí theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Khoản Điều 355, Điều 356 Bộ Luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2024/HS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Trần Thị T phải chịu 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Thúy Hòa	**Trần Văn Đạt**	**Nguyễn Thị Cúc**